

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ SƠN HÀ**

Số: 16 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn Hà, ngày tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025
trên địa bàn xã Sơn Hà**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN HÀ
KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 1677/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 28/7/2025 của UBND xã Sơn Hà về việc đề nghị giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2025, như sau:

I. Về dự toán thu ngân sách nhà nước 2025:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 1.470 triệu đồng, gồm:

1.1. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*): 820 triệu đồng.

- Thuế giá trị gia tăng: 810 triệu đồng.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa: 10 triệu đồng.

1.2. Lệ phí trước bạ: 80 triệu đồng.

1.3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 10 triệu đồng.

1.4. Thuế thu nhập cá nhân: 405 triệu đồng.

1.5. Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí): 155 triệu đồng.

2. Thu cân đối ngân sách địa phương (2.1)+(2.2): 135.811,181 triệu đồng.

2.1. Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp: 2.099,2 triệu đồng.

2.1.1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%: 245,000 triệu đồng.

2.1.2. Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %: 1.854,2 triệu đồng.

2.2. Thu trợ cấp bổ sung từ ngân sách tỉnh: 133.711,981 triệu đồng.

2.2.1. Bổ sung cân đối: 121.287,18 triệu đồng.

2.2.2. Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp: 5.634,912 triệu đồng.

2.2.3. Bổ sung có mục tiêu: 6.789,889 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 01 đính kèm).

II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1)+(2): 135.811,181 triệu đồng

1. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 135.811,181 triệu đồng

1.1. Chi đầu tư phát triển: triệu đồng

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: triệu đồng

- Chi đầu tư xây dựng theo phân cấp: triệu đồng

1.2. Chi thường xuyên 135.290,368 triệu đồng

1.2.1. Chi quốc phòng: 404,646 triệu đồng

1.2.2. Chi an ninh: 1.460,777 triệu đồng

1.2.3. Sự nghiệp giáo dục: 100.591,214 triệu đồng

1.2.4. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: triệu đồng

1.2.5. Sự nghiệp văn hoá và thông tin: 400,546 triệu đồng

1.2.6. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 96,617 triệu đồng

1.2.7. Sự nghiệp thể thao: 153,535 triệu đồng

1.2.8. Chi đảm bảo xã hội: 6.663,596 triệu đồng

1.2.9. Chi sự nghiệp kinh tế: 3.256,812 triệu đồng

1.2.10. Sự nghiệp môi trường: 161,497 triệu đồng

1.2.11. Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	21.971,572	triệu đồng
1.2.12. Chi khác ngân sách:	129,556	triệu đồng
1.3. Dự phòng chi ngân sách xã:	520,813	triệu đồng
2. Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN:		triệu đồng

(Chi tiết theo các biểu mẫu số 02,03,04 và phụ biểu 01)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội của đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Sơn Hà khóa I, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị thuộc UBND xã;
- Các tổ chức chính trị - xã hội xã, các hội đặc thù;
- Các đơn vị trường học trực thuộc UBND xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Văn Luật

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ SƠN HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán UBND tỉnh giao tại Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Dự toán năm 2025 xã giao	Dự toán UBND huyện Sơn Hà giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp		
				Thị trấn Di Lăng	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Bao
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.470.000.000	1.470.000.000	1.355.000.000	45.000.000	70.000.000
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	820.000.000	820.000.000	760.000.000	20.000.000	40.000.000
-	Thuế giá trị gia tăng	810.000.000	810.000.000	750.000.000	20.000.000	40.000.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	-
-	Thuế Tài nguyên (**)	-	-	-	-	-
2	Lệ phí trước bạ	80.000.000	80.000.000	80.000.000	-	-
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	405.000.000	405.000.000	375.000.000	10.000.000	20.000.000
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	155.000.000	155.000.000	130.000.000	15.000.000	10.000.000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	-	-	-	-	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-	-	-	-	-
10	Thu tại xã	-	-	-	-	-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-	-	-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	135.811.181.495	135.811.181.495	70.704.851.210	31.428.654.330	33.677.675.955
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	135.811.181.495	135.811.181.495	70.704.851.210	31.428.654.330	33.677.675.955
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	2.099.200.000	2.099.200.000	455.600.000	21.200.000	1.622.400.000
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	245.000.000	245.000.000	220.000.000	15.000.000	10.000.000

-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.854.200.000	1.854.200.000	235.600.000	6.200.000	1.612.400.000
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	133.711.981.495	133.711.981.495	70.249.251.210	31.407.454.330	32.055.275.955
-	Bổ sung cân đối	121.287.180.740	121.287.180.740	64.628.040.778	28.062.948.029	28.596.191.933
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	5.634.912.000	5.634.912.000	2.048.586.000	1.771.261.000	1.815.065.000
-	Bổ sung có mục tiêu	6.789.888.755	6.789.888.755	3.572.624.432	1.573.245.301	1.644.019.022
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước		-	-	-	-

Ghi chú: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong Biểu

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã			Thị trấn Di Lăng			Sơn Thượng			Sơn Bao			Dự toán 2025 xã Sơn Hà (mới)		
		Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại
	TỔNG SỐ	106.859.977.495	51.138.149.012	55.721.828.483	11.612.912.000	6.363.483.495	5.249.428.505	8.570.195.000	4.163.696.743	4.406.498.257	8.768.097.000	4.494.209.237	4.273.887.763	135.811.181.495	66.159.538.487	69.651.643.008
	Dự toán HĐND huyện Sơn Hà giao đầu năm	106.859.977.495	51.138.149.012	55.721.828.483	11.612.912.000	6.363.483.495	5.249.428.505	8.570.195.000	4.163.696.743	4.406.498.257	8.768.097.000	4.494.209.237	4.273.887.763	135.811.181.495	66.159.538.487	69.651.643.008
I	Chi đầu tư (*)															
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp													-	-	-
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													-	-	-
II	Chi thường xuyên	106.859.977.495	51.138.149.012	55.721.828.483	11.419.800.000	6.363.483.495	5.056.316.505	8.407.905.000	4.163.696.743	4.244.208.257	8.602.686.000	4.494.209.237	4.108.476.763	135.290.368.495	66.159.538.487	69.130.830.008
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	100.591.214.000	48.080.072.512	52.511.141.488	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.591.214.000	48.080.072.512	52.511.141.488
-	Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục (Lương + hoạt động)	87.400.607.000	42.796.921.000	44.603.686.000										87.400.607.000	42.796.921.000	44.603.686.000
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	163.479.000	77.313.600	86.165.400										163.479.000	77.313.600	86.165.400
-	Chế độ học bổng cho học sinh trường dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	6.027.840.000	2.634.800.000	3.393.040.000										6.027.840.000	2.634.800.000	3.393.040.000
-	Chế độ đặc thù Trường dân tộc nội trú theo Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT	1.413.938.000	243.290.412	1.170.647.588										1.413.938.000	243.290.412	1.170.647.588
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	2.820.147.000	1.814.197.500	1.005.949.500										2.820.147.000	1.814.197.500	1.005.949.500
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	2.765.203.000	513.550.000	2.251.653.000										2.765.203.000	513.550.000	2.251.653.000
2	Chi sự nghiệp đào tạo			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ...			-										-	-	-
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ...			-										-	-	-
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			-	144.273.000	16.635.000	127.638.000	131.921.000	22.865.000	109.056.000	124.352.000	42.560.000	81.792.000	400.546.000	82.060.000	318.486.000
-	KP khu dân cư và Ban chỉ đạo			-	116.000.000	4.915.000	111.085.000	79.000.000		79.000.000			-	195.000.000	4.915.000	190.085.000

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã			Thị trấn Di Lăng			Sơn Thượng			Sơn Bao			Dự toán 2025 xã Sơn Hà (mới)		
		Dự toán, huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại
-	KP hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin			-	25.445.700	11.720.000	13.725.700	47.628.900	22.865.000	24.763.900	110.238.048	42.560.000	67.678.048	183.312.648	77.145.000	106.167.648
-	Tiết kiệm chi 10%			-	2.827.300		2.827.300	5.292.100		5.292.100	12.435.200		12.435.200	20.554.600	-	20.554.600
-	Quỹ thi đua khen thưởng			-			-			-	1.678.752		1.678.752	1.678.752	-	1.678.752
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	39.277.000	17.890.000	21.387.000	29.517.000	2.400.000	27.117.000	27.823.000	-	27.823.000	96.617.000	20.290.000	76.327.000
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	35.349.300	17.890.000	17.459.300	26.565.300	2.400.000	24.165.300	24.665.090		24.665.090	86.579.690	20.290.000	66.289.690
-	Tiết kiệm chi 10%			-	3.927.700		3.927.700	2.951.700		2.951.700	2.782.300		2.782.300	9.661.700	-	9.661.700
-	Tiết kiệm bù hụt thu năm 2024			-			-			-			-	-	-	-
-	Quỹ thi đua khen thưởng			-			-			-	375.610		375.610	375.610	-	375.610
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			-	65.490.000	40.990.000	24.500.000	45.027.000	12.040.000	32.987.000	43.018.000	29.210.000	13.808.000	153.535.000	82.240.000	71.295.000
-	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			-	49.941.000	30.990.000	18.951.000	31.524.300	12.040.000	19.484.300	29.271.227	29.210.000	61.227	110.736.527	72.240.000	38.496.527
-	Tiết kiệm chi 10%			-	5.549.000		5.549.000	3.502.700		3.502.700	3.301.018		3.301.018	12.352.718	-	12.352.718
-	Quỹ thi đua khen thưởng			-			-			-	445.755		445.755	445.755	-	445.755
-	Đại hội thể dục thể thao			-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000		10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	30.000.000	10.000.000	20.000.000
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.268.763.495	3.058.076.500	3.210.686.995	213.635.000	127.910.000	85.725.000	80.349.000	47.495.000	32.854.000	100.849.000	88.507.563	12.341.437	6.663.596.495	3.321.989.063	3.341.607.432
-	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội			-	12.712.500	4.200.000	8.512.500	24.155.100	2.495.000	21.660.100	20.157.563	20.157.563	-	57.025.163	26.852.563	30.172.600
-	Tiết kiệm chi 10%			-	1.412.500		1.412.500	2.683.900		2.683.900	4.529.900		4.529.900	8.626.300	-	8.626.300
-	Quỹ thi đua khen thưởng			-			-			-	611.537		611.537	611.537	-	611.537
-	Tiết kiệm bù hụt thu năm 2024			-			-			-			-	-	-	-
-	KP hỗ trợ chức thọ cho người cao tuổi			-	110.710.000	110.710.000	-	47.510.000	45.000.000	2.510.000	68.350.000	68.350.000	-	226.570.000	224.060.000	2.510.000
-	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố			-	10.800.000		10.800.000	6.000.000		6.000.000	7.200.000	-	7.200.000	24.000.000	-	24.000.000
-	Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	5.655.760.000	2.823.630.000	2.832.130.000			-							5.655.760.000	2.823.630.000	2.832.130.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	571.235.495	213.562.500	357.672.995			-							571.235.495	213.562.500	357.672.995
-	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ số 1133/QĐ-UBND ngày 27/6/2016	41.768.000	20.884.000	20.884.000			-							41.768.000	20.884.000	20.884.000
	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND				78.000.000	13.000.000	65.000.000							78.000.000	13.000.000	65.000.000
8	Chi sự nghiệp kinh tế			-	2.126.821.000	1.871.373.000	255.448.000	567.244.000	399.244.000	168.000.000	562.747.000	346.330.550	216.416.450	3.256.812.000	2.616.947.550	639.864.450
-	Chi sự nghiệp kinh tế			-	1.904.940.300	1.823.373.000	81.567.300	360.255.600	353.244.000	7.011.600	161.341.520	78.350.550	82.990.970	2.426.537.420	2.254.967.550	171.569.870

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã			Thị trấn Di Lăng			Sơn Thượng			Sơn Bao			Dự toán 2025 xã Sơn Hà (mới)		
		Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại
-	Tiết kiệm chi 10%			-	37.326.700		37.326.700	40.028.400		40.028.400	37.731.700		37.731.700	115.086.800	-	115.086.800
-	Quỹ thi đua khen thưởng			-			-			-	5.093.780		5.093.780	5.093.780	-	5.093.780
-	Tiết kiệm bù hụt thu năm 2024			-			-			-			-	-	-	-
-	KP hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo QĐ số 02			-	12.554.000	6.000.000	6.554.000	12.000.000	6.000.000	6.000.000	12.000.000	5.000.000	7.000.000	36.554.000	17.000.000	19.554.000
-	Vốn đối ứng NS huyện hỗ trợ làm đường GTNT năm 2025			-	130.000.000		130.000.000	114.960.000		114.960.000	166.580.000	100.000.000	66.580.000	411.540.000	100.000.000	311.540.000
-	Kinh phí làm đường điện thấp sáng đường quê năm 2025			-	42.000.000	42.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	180.000.000	162.980.000	17.020.000	262.000.000	244.980.000	17.020.000
9	Chi sự nghiệp môi trường			-	90.801.000	48.238.000	42.563.000	36.392.000	798.000	35.594.000	34.304.000	26.790.000	7.514.000	161.497.000	75.826.000	85.671.000
-	Chi sự nghiệp môi trường			-	81.720.900	48.238.000	33.482.900	32.752.800	798.000	31.954.800	30.410.496	26.790.000	3.620.496	144.884.196	75.826.000	69.058.196
-	Tiết kiệm chi 10%			-	9.080.100		9.080.100	3.639.200		3.639.200	3.430.400		3.430.400	16.149.700	-	16.149.700
-	Quỹ thi đua khen thưởng			-			-			-	463.104		463.104	463.104	-	463.104
-	Tiết kiệm bù hụt thu năm 2024			-			-			-			-	-	-	-
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể			-	7.950.252.000	3.878.632.890	4.071.619.110	6.941.656.000	3.395.161.139	3.546.494.861	7.079.664.000	3.607.782.367	3.471.881.633	21.971.572.000	10.881.576.396	11.089.995.604
-	Phân bổ theo số CBCC (đã trừ tiết kiệm 10%)			-	385.951.157	198.000.000	187.951.157	387.200.000		387.200.000	411.469.989	411.469.989	-	1.184.621.146	609.469.989	575.151.157
-	Tiết kiệm chi 10%			-	134.519.900	-	134.519.900	164.200.000	-	164.200.000	158.336.190	-	158.336.190	457.056.090	-	457.056.090
-	Quỹ thi đua khen thưởng			-	8.022.982		8.022.982	44.459.600	3.425.000	41.034.600	26.053.421	26.053.421	-	78.536.003	29.478.421	49.057.582
-	Phân bổ theo đơn vị hành chính (đã trừ tiết kiệm 10%)			-	1.080.000.000	830.741.656	249.258.344	1.044.140.400	727.932.082	316.208.318	1.044.140.400	224.855.247	819.285.153	3.168.280.800	1.783.528.985	1.384.751.815
-	Quỹ tiền lương			-	3.161.162.961	1.429.798.643	1.731.364.318	3.213.574.000	1.665.040.457	1.548.533.543	3.170.571.000	1.918.407.257	1.252.163.743	9.545.307.961	5.013.246.357	4.532.061.604
-	KP hoạt động kot theo NQ 30/2023			-	2.526.506.000	1.186.509.591	1.339.996.409	1.583.815.000	794.217.600	789.597.400	1.740.660.000	860.044.453	880.615.547	5.850.981.000	2.840.771.644	3.010.209.356
-	Phụ cấp đại biểu HĐND			-	193.752.000	84.240.000	109.512.000	176.904.000	80.028.000	96.876.000	160.056.000	71.604.000	88.452.000	530.712.000	235.872.000	294.840.000
-	Phụ cấp cấp ủy xã			-	117.936.000	44.226.000	73.710.000	92.664.000	42.120.000	50.544.000	101.088.000	54.756.000	46.332.000	311.688.000	141.102.000	170.586.000
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99			-	127.017.000	81.117.000	45.900.000	58.246.000	30.000.000	28.246.000	70.592.000	16.592.000	54.000.000	255.855.000	127.709.000	128.146.000
-	KP đại hội đảng bộ			-	167.384.000	-	167.384.000	128.453.000	33.198.000	95.255.000	148.697.000	-	148.697.000	444.534.000	33.198.000	411.336.000

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã			Thị trấn Di Lăng			Sơn Thượng			Sơn Bao			Dự toán 2025 xã Sơn Hà (mới)		
		Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại
-	KP đối với cán bộ lãnh đạo quản lý được điều động, luân chuyển			-	-	-	-			-		-	-	-	-	-
-	KP biên soạn lịch sử đảng bộ xã			-			-	-		-		-	-	-	-	-
-	KP một cửa theo NQ 35/2021			-	48.000.000	24.000.000	24.000.000	48.000.000	19.200.000	28.800.000	48.000.000	24.000.000	24.000.000	144.000.000	67.200.000	76.800.000
11	Chi An ninh			-	712.964.000	346.814.605	366.149.395	346.225.000	164.887.000	181.338.000	401.588.000	200.195.300	201.392.700	1.460.777.000	711.896.905	748.880.095
-	Định mức và cân đối xã bổ sung (đã trừ tiết kiệm 10%)			-	98.233.230	59.012.305	39.220.925	50.048.000	26.017.000	24.031.000	41.821.524	34.798.300	7.023.224	190.102.754	119.827.605	70.275.149
-	Tiết kiệm chi 10%			-	11.099.800		11.099.800			-	4.717.600		4.717.600	15.817.400	-	15.817.400
	Quỹ thi đua khen thưởng				1.664.970		1.664.970	-		-	636.876		636.876	2.301.846	-	2.301.846
-	Ban thanh tra nhân dân			-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	15.000.000	-	15.000.000
-	KP tổ an ninh theo NQ12/2024			-	596.966.000	287.802.300	309.163.700	291.177.000	138.870.000	152.307.000	349.412.000	165.397.000	184.015.000	1.237.555.000	592.069.300	645.485.700
12	Chi Quốc phòng			-	28.249.000	15.000.000	13.249.000	189.203.000	105.743.000	83.460.000	187.194.000	111.686.457	75.507.543	404.646.000	232.429.457	172.216.543
-	Định mức			-	25.424.100	15.000.000	10.424.100	35.027.000	35.027.000	-	29.270.457	29.270.457	-	89.721.557	79.297.457	10.424.100
-	Tiết kiệm chi 10%			-	2.824.900		2.824.900			-	3.301.800		3.301.800	6.126.700	-	6.126.700
	Quỹ thi đua khen thưởng							-			445.743		445.743	445.743	-	445.743
-	Đề án dân quân bảo vệ trụ sở xã 12/24			-	-		-	154.176.000	70.716.000	83.460.000	154.176.000	82.416.000	71.760.000	308.352.000	153.132.000	155.220.000
13	Chi thường xuyên khác			-	48.038.000	-	48.038.000	40.371.000	13.063.604	27.307.396	41.147.000	41.147.000	-	129.556.000	54.210.604	75.345.396
-	Chi thường xuyên khác			-	48.038.000		48.038.000	40.371.000	13.063.604	27.307.396	41.147.000	41.147.000	-	129.556.000	54.210.604	75.345.396
-	Tiết kiệm chi 10%			-	-		-			-			-	-	-	-
III	Dự phòng ngân sách			-	193.112.000		193.112.000	162.290.000		162.290.000	165.411.000		165.411.000	520.813.000		520.813.000

(*) Chi đầu tư chi tiết theo danh mục

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HNND ngày 31/7/2025 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	(1)
	TỔNG CHI NSDP	135.811,181
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	135.811,181
I	Chi đầu tư phát triển	
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	135.290,368
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.591,214
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	404,646
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.460,777
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	400,546
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	96,617

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	(1)
-	Chi thể dục thể thao	153,535
-	Chi bảo vệ môi trường	161,497
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.256,812
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.971,572
-	Chi bảo đảm xã hội	6.663,596
	Chi thường xuyên khác	129,556
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	520,813
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CHI	135.811,181	100.591,214	-	404,646	1.460,777	-	400,546	96,617	153,535	161,497	3.256,812	-	-	22.492,385	6.663,596	129,556
A	CHI THUỜNG XUYỀN	135.290,368	100.591,214	-	404,646	1.460,777	-	400,546	96,617	153,535	161,497	3.256,812	-	-	21.971,572	6.663,596	129,556
I	BẬC MẦM NON	22.252,025	22.252,025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các đơn vị trường:	22.252,025	22.252,025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Mầm non 17/3	5.578,607	5.578,607														
2	Trường Mầm non Hòa Mi	7.224,623	7.224,623														
3	Trường Mầm non Sơn Thượng	4.760,289	4.760,289														
4	Trường Mầm non Hướng Dương	4.688,506	4.688,506														
II	BẬC TIỂU HỌC	36.896,734	36.896,734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các đơn vị trường:	36.896,734	36.896,734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trường TH TT Di Lăng số I	8.865,282	8.865,282														

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Trường TH TT Di Lăng II	8.460,134	8.460,134														
7	Trường TH Sơn Thượng	9.745,280	9.745,280														
8	Trường TH&THCS Sơn Bao	9.826,038	9.826,038														
III	BẬC THCS	41.442,455	41.442,455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các đơn vị trường:	41.442,455	41.442,455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trường THCS TT Di Lăng	10.764,247	10.764,247														
10	Trường PT DTNT THCS Sơn Hà	15.108,179	15.108,179														
11	Trường THCS Sơn Thượng	6.721,531	6.721,531														
12	Trường TH&THCS Sơn Bao	8.848,498	8.848,498														
IV	ĐẢNG ỦY XÃ	3.861,822													3.861,822		
V	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ	4.985,523													4.985,523		
VI	CÔNG AN XÃ	1.518,533	-	-	-	1.442,658	-	-	-	-	-	-	-	-	75,875	-	-
	Chi an ninh	190,103				190,103											
	Ban thanh tra nhân dân	15,000				15,000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Chi hoạt động cân đối	75,875													75,875		
	KP tổ an ninh theo NQ12/2024	1.237,555				1.237,555											
VII	BAN QUÂN SỰ XÃ	1.103,556	-	-	398,074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	705,483	-	-
	Chi quốc phòng	89,722			89,722												
	Chi hoạt động cân đối	152,876													152,876		
	Lương, phụ cấp	552,607													552,607		
	Đề án dân quân bảo vệ trụ sở xã 12/24	308,352			308,352												
VIII	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG	381,447	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	381,447	-	-
	Lương, phụ cấp	326,447													326,447		
	Chi hoạt động cân đối	55,000													55,000		
IX	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG	272,631	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	272,631	-	-
	Lương, phụ cấp	217,631													217,631		
	Chi hoạt động cân đối	55,000													55,000		
X	VĂN PHÒNG UBND VÀ HĐND	13.804,254	-	-	6,127	15,817	-	20,555	9,662	12,353	16,150	3.251,718	-	-	10.333,691	8,626	129,556

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Lương, các khoản theo lương	6.435,030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.435,030	-	-
	Lương, các khoản theo lương CBCC (Kinh phí đã sử dụng 6 tháng đầu năm)	3.254,784													3.254,784		
	Lương, các khoản theo lương CBCC (Kinh phí phân bổ 6 tháng cuối năm)	1.506,678													1.506,678		
	Phụ cấp KCT xã (Kinh phí đã sử dụng 6 tháng đầu năm)	409,794													409,794		
	Phụ cấp KCT xã (Kinh phí phân bổ 6 tháng cuối năm)	390,486													390,486		
	Phụ cấp KCT thôn (Kinh phí đã sử dụng 6 tháng đầu năm)	453,492													453,492		
	Phụ cấp KCT thôn (Kinh phí phân bổ 6 tháng cuối năm)	419,796													419,796		

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã điều hành)	5.614,033	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.136,631	-	-	2.477,401	-	-
	- Kinh phí phân bổ 6 tháng cuối năm	686,634													686,634		
	- Kinh phí đã sử dụng 6 tháng đầu năm	1.422,447													1.422,447		
	- Kinh phí 1 cửa (Kinh phí đã sử dụng 6 tháng đầu năm)	67,200													67,200		
	- Kinh phí 1 cửa (Kinh phí phân bổ 6 tháng cuối năm)	76,800													76,800		
	- Mua sắm tài sản (Kinh phí đã sử dụng 6 tháng đầu năm)	32,000													32,000		
	- Mua sắm tài sản (Kinh phí phân bổ 6 tháng cuối năm)	133,353													133,353		
	- Đội CTXHTN (Kinh phí đã sử dụng 6 tháng đầu năm)	29,484													29,484		

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Đội CTXHTN (Kinh phí phân bổ 6 tháng cuối năm)	29,484													29,484		
	- Chi sự nghiệp kinh tế	2.426,537										2.426,537					
	KP hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo QĐ số 02	36,554										36,554					
	Vốn đối ứng NS huyện hỗ trợ làm đường GTNT năm 2025	411,540										411,540					
	Kinh phí làm đường điện thấp sáng đường quê năm 2025	262,000										262,000					
3	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã điều hành)	433,492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	433,492	-	-
	- Kinh phí phân bổ 6 tháng cuối năm	199,393													199,393		
	- Kinh phí đã sử dụng 6 tháng đầu năm	234,099													234,099		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Phụ cấp đại biểu HĐND	530,712													530,712		
5	Chi thường xuyên khác	12,956															12,956
6	TIẾT KIỆM CHI	661,432			6,127	15,817		20,555	9,662	12,353	16,150	115,087			457,056	8,626	
XI	- Phòng Kinh tế	831,222	-	-	-	-	-	-	-	-	144,884	-	-	-	686,337	-	-
	Chi sự nghiệp môi trường	144,884									144,884						
	Chi lương	527,337													527,337		
	Chi hoạt động	159,000													159,000		
XII	- Phòng Văn hóa	7.940,166	-	-	0,446	2,302	-	379,991	86,955	141,182	0,463	5,094	-	-	668,762	6.654,970	-
	KP khu dân cư và Ban chỉ đạo	195,000						195,000									
	KP hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin	183,313						183,313									
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	57,025														57,025	
	KP hỗ trợ chúc thọ cho người cao tuổi	226,570														226,570	
	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	24,000														24,000	

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	5.655,760														5.655,760	
	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	571,235														571,235	
	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ số 1133/QĐ-UBND ngày 27/6/2016	41,768														41,768	
	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND	78,000														78,000	
	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	86,580							86,580								
	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	110,737								110,737							
	Đại hội thể dục thể thao	30,000								30,000							
	Chi lương	502,226													502,226		
	Chi hoạt động	88,000													88,000		

STT		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	QUỸ THI ĐUA KHEN THƯỞNG	89,952			0,446	2,302		1,679	0,376	0,446	0,463	5,094			78,536	0,612	
B	DỰ PHÒNG CHI	520,813													520,813		

PHỤ BIỂU SỐ LIỆU DỰ TOÁN 2025
SỐ LIỆU 03 XÃ TRƯỚC SÁP NHẬP VÀ TẠI THỜI ĐIỂM SÁP NHẬP XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã Sơn Hà)



		DỰ TOÁN				SỐ ĐÃ SD 6 THÁNG				CÒN
		LĂNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	LĂNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	
I	CHI QUẢN LÝ	8.510.226.191	7.268.424.400	7.498.060.635	23.276.711.226	4.240.447.495	3.662.366.139	3.893.610.703	11.796.424.337	11.480.286.889
I.1	CHI BAN QUÂN SỰ	357.866.040	463.736.240	281.954.157	1.103.556.437	196.898.654	239.047.365	185.196.610	621.142.629	482.413.808
1.1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	131.112.540	158.666.040		289.778.580	65.414.466	79.217.892		144.632.358	145.146.222
1.2	Lương, BHXH KCT xã	131.414.400	65.707.200	65.707.200	262.828.800	65.707.200	32.853.600	40.709.653	139.270.453	123.558.347
1.3	Chi đề án Bảo vệ trụ sở		154.176.000	154.176.000	308.352.000		70.716.000	82.416.000	153.132.000	155.220.000
1.4	Chi hoạt động	95.339.100	85.187.000	62.070.957	242.597.057	65.776.988	56.259.873	62.070.957	184.107.818	58.489.239
I.2	CHI CÔNG AN	700.199.230	395.505.000	422.828.524	1.518.532.754	346.814.605	164.887.000	225.126.300	736.827.905	781.704.849
1	Chi hoạt động	98.233.230	50.048.000	41.821.524	190.102.754	59.012.305	26.017.000	34.798.300	119.827.605	70.275.149
2	Chi hoạt động cân đối		49.280.000	26.595.000	75.875.000			24.931.000	24.931.000	50.944.000
3	Chi Ban thanh tra nhân dân	5.000.000	5.000.000	5.000.000	15.000.000		-	-	-	15.000.000
4	Kinh phí tổ an ninh theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND	596.966.000	291.177.000	349.412.000	1.237.555.000	287.802.300	138.870.000	165.397.000	592.069.300	645.485.700
I.3	CHI HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN	563.483.640	498.743.680	423.281.900	1.485.509.220	227.535.755	240.115.853	222.858.823	690.510.431	794.998.789
1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	192.825.360	169.041.600	159.438.000	521.304.960	89.874.369	84.371.040	81.000.000	255.245.409	266.059.551
2	Chi cho đại biểu HĐND xã	193.752.000	176.904.000	160.056.000	530.712.000	84.240.000	80.028.000	71.604.000	235.872.000	294.840.000
3	Chi hoạt động	176.906.280	152.798.080	103.787.900	433.492.260	53.421.386	75.716.813	70.254.823	199.393.022	234.099.238
I.4	CHI ỦY BAN NHÂN DÂN	3.753.229.861	2.993.645.620	3.515.924.004	10.262.799.485	1.881.318.479	1.593.348.030	1.909.805.177	5.384.471.686	4.878.327.799

		DỰ TOÁN				SỐ ĐÃ SD 6 THÁNG				CÒN
		LÃNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	LÃNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	
1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	1.895.905.440	1.621.473.100	2.296.420.000	5.813.798.540	845.155.976	867.575.021	1.286.807.303	2.999.538.300	2.814.260.240
2	Lương, BHXH KCT xã	315.057.600	249.350.200	235.872.000	800.279.800	167.183.091	124.675.200	117.936.000	409.794.291	390.485.509
3	Phụ cấp KCT thôn	393.120.000	213.408.000	266.760.000	873.288.000	203.580.000	116.532.000	133.380.000	453.492.000	419.796.000
4	KINH PHÍ 1 CỬA	48.000.000	48.000.000	48.000.000	144.000.000	24.000.000	19.200.000	24.000.000	67.200.000	76.800.000
5	Mua sắm tài sản		90.000.000	75.352.500	165.352.500		-	32.000.000	32.000.000	133.352.500
6	Chi hoạt động khác	1.101.146.821	771.414.320	593.519.504	2.466.080.645	641.399.412	465.365.809	315.681.874	1.422.447.095	1.043.633.550
I.5	CHI ĐẢNG ỦY XÃ	1.413.011.180	1.193.974.820	1.254.836.400	3.861.822.400	699.664.601	549.203.412	554.470.845	1.803.338.858	2.058.483.542
1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	309.855.780	448.725.420	373.214.000	1.131.795.200	161.408.988	223.994.394	197.896.079	583.299.461	548.495.739
2	Lương, BHXH KCT xã	131.414.400	131.414.400	131.414.400	394.243.200	65.707.200	65.707.200	49.608.000	181.022.400	213.220.800
3	Phụ cấp KCT thôn	398.736.000	221.832.000	279.396.000	899.964.000	203.580.000	114.660.000	139.698.000	457.938.000	442.026.000
4	Phụ cấp cấp ủy	109.512.000	92.664.000	109.512.000	311.688.000	44.226.000	42.120.000	54.756.000	141.102.000	170.586.000
5	Kinh phí đại hội đảng	167.384.000	128.453.000	148.697.000	444.534.000	-	33.198.000	-	33.198.000	411.336.000
6	Chi hoạt động				-				-	
	Mục tiêu	91.800.000	58.246.000	70.592.000	220.638.000	45.900.000	30.000.000	16.592.000	92.492.000	128.146.000
	Chi hoạt động khác	204.309.000	112.640.000	142.011.000	458.960.000	178.842.413	39.523.818	95.920.766	314.286.997	144.673.003
I.6	CHI ĐOÀN THANH NIÊN XÃ	268.494.020	297.865.460	214.405.250	780.764.730	118.887.755	151.542.873	151.692.873	422.123.501	358.641.229
1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	108.746.820	160.498.260	81.653.000	350.898.080	54.256.878	81.796.689	81.653.000	217.706.567	133.191.513
2	Lương, BHXH KCT xã (1 người)	65.707.200	65.707.200	58.968.000	190.382.400	14.051.700	32.853.600	32.853.600	79.758.900	110.623.500
3	Hỗ trợ người làm việc ở thôn	64.800.000	36.000.000	43.200.000	144.000.000	32.400.000	18.000.000	21.600.000	72.000.000	72.000.000
4	Chi hoạt động	29.240.000	35.660.000	30.584.250	95.484.250	18.179.177	18.892.584	15.586.273	52.658.034	42.826.216
I.7	CHI HỘI PHỤ NỮ XÃ	268.494.020	329.033.780	218.861.050	816.388.850	161.895.335	168.197.099	74.720.563	404.812.997	411.575.853
1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	108.746.820	194.306.580	92.848.000	395.901.400	54.256.878	96.974.982	15.556.163	166.788.023	229.113.377
2	Lương, BHXH KCT xã	65.707.200	65.707.200	52.228.800	183.643.200	51.246.000	32.853.600	26.114.400	110.214.000	73.429.200
3	Hỗ trợ người làm việc ở thôn	64.800.000	36.000.000	43.200.000	144.000.000	32.400.000	18.000.000	21.600.000	72.000.000	72.000.000

		DỰ TOÁN				SỐ ĐÃ SD 6 THÁNG				CÒN
		LĂNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	LĂNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	
4	Chi hoạt động	29.240.000	33.020.000	30.584.250	92.844.250	23.992.457	20.368.517	11.450.000	55.810.974	37.033.276
I.8	CHI HỘI NÔNG DÂN XÃ	282.161.960	287.657.900	320.038.450	889.858.310	154.175.780	139.256.717	158.407.679	451.840.176	438.018.134
1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	122.414.760	152.930.700	180.547.000	455.892.460	67.893.930	77.441.481	90.754.079	236.089.490	219.802.970
2	Lương, BHXH KCT xã	65.707.200	65.707.200	65.707.200	197.121.600	32.853.600	32.853.600	32.853.600	98.560.800	98.560.800
3	Hỗ trợ người làm việc ở thôn	64.800.000	36.000.000	43.200.000	144.000.000	32.400.000	18.000.000	21.600.000	72.000.000	72.000.000
4	Chi hoạt động	29.240.000	33.020.000	30.584.250	92.844.250	21.028.250	10.961.636	13.200.000	45.189.886	47.654.364
I.9	CHI HỘI CỰU CHIẾN BINH XÃ	268.683.560	294.887.440	302.846.450	866.417.450	136.930.924	138.559.032	154.856.168	430.346.124	436.071.326
1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	122.414.760	166.598.640	163.355.000	452.368.400	63.322.506	83.136.450	86.902.568	233.361.524	219.006.876
2	Lương, BHXH KCT xã	52.228.800	52.228.800	65.707.200	170.164.800	26.114.400	26.114.400	32.853.600	85.082.400	85.082.400
3	Hỗ trợ người làm việc ở thôn	64.800.000	36.000.000	43.200.000	144.000.000	32.400.000	18.000.000	21.600.000	72.000.000	72.000.000
4	Chi hoạt động	29.240.000	40.060.000	30.584.250	99.884.250	15.094.018	11.308.182	13.500.000	39.902.200	59.982.050
I.10	CHI ỦY BAN MẶT TRẬN TQVN XÃ	634.602.680	454.406.460	543.084.450	1.632.093.590	316.325.607	248.724.758	256.475.665	821.526.030	810.567.560
1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	157.205.880	141.333.660	168.360.000	466.899.540	78.431.652	70.532.508	77.838.065	226.802.225	240.097.315
2	Lương, BHXH KCT xã	52.228.800	52.228.800	65.707.200	170.164.800	26.114.400	26.114.400	32.853.600	85.082.400	85.082.400
3	Phụ cấp KCT thôn	395.928.000	219.024.000	269.568.000	884.520.000	200.772.000	117.000.000	134.784.000	452.556.000	431.964.000
4	Bầu cử Ban thanh tra nhân dân		8.800.000		8.800.000		8.800.000		8.800.000	-
5	Hoạt động	29.240.000	33.020.000	39.449.250	101.709.250	11.007.555	26.277.850	11.000.000	48.285.405	53.423.845
I.11	CHI ĐỘI CÔNG TÁC XÃ HỘI TÌNH NGUYỆN		58.968.000		58.968.000		29.484.000		29.484.000	29.484.000
II	SN VĂN HÓA - THÔNG TIN	141.445.700	126.628.900	110.238.048	378.312.648	16.635.000	22.865.000	42.560.000	82.060.000	296.252.648
II.1	Chi Khu dân cư	91.000.000	54.000.000		145.000.000	-			-	145.000.000
II.2	Chi Ban Chỉ đạo	25.000.000	25.000.000		50.000.000	4.915.000			4.915.000	45.085.000

		DỰ TOÁN				SỐ ĐÃ SD 6 THÁNG				CÒN
		LÃNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	LÃNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	
II.3	Chi Văn hóa - thông tin	25.445.700	47.628.900	110.238.048	183.312.648	11.720.000	22.865.000	42.560.000	77.145.000	106.167.648
III	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	35.349.300	26.565.300	24.665.089	86.579.689	17.890.000	2.400.000	-	20.290.000	66.289.689
IV	CHI SN THỂ DỤC THỂ THAO	59.941.000	41.524.300	39.271.227	140.736.527	40.990.000	12.040.000	29.210.000	82.240.000	58.496.527
IV.1	Sự nghiệp thể dục thể thao	49.941.000	31.524.300	29.271.227	110.736.527	30.990.000	12.040.000	29.210.000	72.240.000	38.496.527
IV.2	Kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao	10.000.000	10.000.000	10.000.000	30.000.000	10.000.000	-		10.000.000	20.000.000
V	CHI SN ĐÀM BAO XÃ HỘI	212.222.500	77.665.100	95.707.563	385.595.163	127.910.000	47.495.000	88.507.563	263.912.563	121.682.600
V.1	Chi Đảm bảo xã hội	12.712.500	24.155.100	20.157.563	57.025.163	4.200.000	2.495.000	20.157.563	26.852.563	30.172.600
V.2	Chi chăm sóc bảo vệ trẻ em	10.800.000	6.000.000	7.200.000	24.000.000		-		-	24.000.000
V.3	Chi Chúc thọ Người cao tuổi	110.710.000	47.510.000	68.350.000	226.570.000	110.710.000	45.000.000	68.350.000	224.060.000	2.510.000
V.4	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND	78.000.000			78.000.000	13.000.000			13.000.000	65.000.000
VI	CHI SN KINH TẾ	2.089.494.300	527.215.600	519.921.521	3.136.631.421	1.871.373.000	399.244.000	346.330.550	2.616.947.550	519.683.871
VI.1	Sự nghiệp kinh tế	335.940.300	360.255.600	334.491.521	1.030.687.421	205.873.000	353.244.000	241.330.550	800.447.550	230.239.871
1	Sơn Thượng	-	360.255.600	-	360.255.600	-	353.244.000	-	353.244.000	7.011.600
	Thực hiện Mô hình sử dụng giống lúa mới năng suất cao trong sản xuất lúa, tập huấn kỹ thuật cho người trồng lúa tại Cánh đồng Rộc, thôn Nước Tăm		100.000.000		100.000.000		97.485.500		97.485.500	2.514.500

		DỰ TOÁN				SỐ ĐÃ SD 6 THÁNG				CÒN
		LĂNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	LĂNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	
	Thực hiện Mô hình sử dụng giống lúa mới năng suất cao trong sản xuất lúa, tập huấn kỹ thuật cho người trồng lúa tại Cánh đồng Ruộng Trường, thôn Gò Răng		100.000.000		100.000.000		95.503.500		95.503.500	4.496.500
	Sửa chữa, duy tu kênh Đập Suối Dầu (đồng Ruộng Đi, thôn Gò Răng)		160.255.600		160.255.600		160.255.000		160.255.000	600
2	Sơn Bao	-	-	334.491.521	334.491.521	-	-	241.330.550	241.330.550	93.160.971
	Hỗ trợ cát, sạn, xe máy làm đường BTXM nông thôn.			93.150.000	93.150.000				-	93.150.000
	Hỗ trợ đường điện thấp sáng đường quê			162.980.000	162.980.000			162.980.000	162.980.000	-
	Hỗ trợ điểm bán hàng Ocop			25.000.000	25.000.000			25.000.000	25.000.000	-
	Hỗ trợ mô hình trồng lúa năm 2025 trên địa bàn xã Sơn Bao.			53.361.521	53.361.521			53.350.550	53.350.550	10.971
3	Di Lăng	335.940.300	-	-	335.940.300	205.873.000	-	-	205.873.000	130.067.300
	Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Nước Rạc	95.000.000			95.000.000	94.933.000			94.933.000	67.000
	Hỗ trợ kinh phí làm đường điện thấp sáng đường quê năm 2025	21.000.000			21.000.000	21.000.000			21.000.000	-
	Hỗ trợ bò đực giống Zebu và mô hình trồng rau trên địa bàn thị trấn Di Lăng	89.940.300			89.940.300	89.940.000			89.940.000	300

		DỰ TOÁN				SỐ ĐÃ SD 6 THÁNG				CÒN
		LÃNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	LÃNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	
	Hỗ trợ mua đá, cát làm đường BTXM tại các tổ dân phố trên địa bàn thị trấn Di Lăng	130.000.000			130.000.000	-			-	130.000.000
VI.2	Kinh phí hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo Quyết định số 02	12.554.000	12.000.000	12.000.000	36.554.000	6.000.000	6.000.000	5.000.000	17.000.000	19.554.000
VI.3	Hỗ trợ kinh phí làm đường điện thấp sáng đường quê năm 2025	21.000.000	40.000.000	100.000.000	161.000.000	21.000.000	40.000.000	100.000.000	161.000.000	-
VI.4	Vốn đối ứng NS huyện hỗ trợ làm đường BTXM giao thông nông năm 2025		114.960.000	73.430.000	188.390.000		-	-	-	188.390.000
VI.5	quản lý các công trình công cộng trên địa bàn thị trấn năm 2024	90.000.000			90.000.000	28.700.000			28.700.000	61.300.000
VI.6	quản lý các công trình công cộng trên địa bàn thị trấn năm 2024	10.000.000			10.000.000	4.000.000			4.000.000	6.000.000
VI.7	Chỉnh trang vỉa hè đoạn từ cầu Tà Man 2 đi cầu sông Rìn mới	810.000.000			810.000.000	802.716.000			802.716.000	7.284.000
VI.8	Sửa chữa vỉa hè tại một số vị trí bị hư hỏng trên các trục đường thuộc KDC Cà Tu và tuyến đường Phạm Văn Đồng	810.000.000			810.000.000	803.084.000			803.084.000	6.916.000
VII	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	81.720.900	32.752.800	30.410.496	144.884.196	48.238.000	798.000	26.790.000	75.826.000	69.058.196
VIII	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	48.038.000	40.371.000	41.147.000	129.556.000		13.063.604	41.147.000	54.210.604	75.345.396



		DỰ TOÁN				SỐ ĐÃ SD 6 THÁNG				CÒN
		LĂNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	LĂNG	THƯỢNG	BAO	TỔNG	
IX	DỰ PHÒNG CHI	193.112.000	162.290.000	165.411.000	520.813.000			-	-	520.813.000
	TIẾT KIỆM CHI	221.923.000	222.298.000	217.211.000	661.432.000				-	661.432.000
X	QUỸ THI ĐUA KHEN THƯỞNG	19.439.109	44.459.600	26.053.421	89.952.130		3.425.000	26.053.421	29.478.421	60.473.709
	TỔNG CỘNG	11.612.912.000	8.570.195.000	8.768.097.000	28.951.204.000	6.363.483.495	4.163.696.743	4.494.209.237	15.021.389.475	13.929.814.525

Ghi chú: - Số liệu dự toán còn được sử dụng trên cơ sở Nghị quyết của đơn vị cũ trước sáp nhập.
 - Số chi đã sử dụng dựa trên cơ sở số liệu phân tích bàn giao các đơn vị cũ trước sáp nhập.